

Số: /QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính nội bộ được sửa đổi,
bổ sung của ngành Nông nghiệp và Môi trường
áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026;

Căn cứ Quyết định số 364/QĐ-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 79/TTr-SNNMT ngày 03 tháng 02 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 08 thủ tục hành chính nội bộ được sửa đổi, bổ sung của ngành Nông nghiệp và Môi trường áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (Có Danh mục thủ tục hành chính kèm theo).

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Công dịch vụ công quốc gia;
- Lưu: VT, BTCD, ĐM.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hoàng Gia Long

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG CỦA
NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyền Quang)

STT	Mã TTHC	Tên TTHC được sửa đổi, bổ sung (tên cũ)	Tên TTHC sửa đổi, bổ sung, thay thế (tên mới)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý cho việc sửa đổi, bổ sung TTHC nội bộ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH						
	Lĩnh vực: Lâm nghiệp và Kiểm lâm						
1	5.000114	Thành lập khu rừng đặc dụng thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Thành lập khu rừng đặc dụng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	23 ngày làm việc kể từ ngày ban hành văn bản lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị liên quan.	- Trực tiếp hoặc qua dịch vụ BCCI tại Trung tâm PVHCC cấp tỉnh/cấp xã; - Trực tuyến qua Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành.	Không	- Điều 2 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung Điều 9 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP); - Những bộ phận tạo thành còn lại của TTHC được quy định tại Quyết định số 364/QĐ-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường
2	5.000116	Thành lập khu rừng phòng hộ nằm trên địa bàn tỉnh, thành phố	Thành lập khu rừng phòng hộ thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy	23 ngày làm việc kể từ ngày ban hành văn bản lấy ý kiến các cơ	- Trực tiếp hoặc qua dịch vụ BCCI tại Trung tâm	Không	- Điều 5 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung Điều 9 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP);

		trực thuộc Trung ương	ban nhân dân cấp tỉnh	quan, đơn vị liên quan.	PVHCC cấp tỉnh/cấp xã; - Trực tuyến qua Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành.		- Những bộ phận tạo thành còn lại của TTHC được quy định tại Quyết định số 364/QĐ-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường
3	5.000117	Quyết định đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	10 ngày làm việc kể từ ngày ban hành văn bản lấy ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan, đơn vị có liên quan.	- Trực tiếp hoặc qua dịch vụ BCCI tại Trung tâm PVHCC cấp tỉnh/cấp xã; - Trực tuyến qua Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành.	Không	- Điều 9 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung Điều 9 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP); - Những bộ phận tạo thành còn lại của TTHC được quy định tại Quyết định số 364/QĐ-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường
4	5.000118	Phê duyệt hoặc điều chỉnh kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	Phê duyệt hoặc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	- Thời gian tổng hợp nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng và các dự án có đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị đăng ký nhu	- Trực tiếp hoặc qua dịch vụ BCCI tại Trung tâm PVHCC cấp tỉnh/cấp xã; - Trực tuyến qua Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành.	Không	- Điều 11 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung Điều 9 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP); - Những bộ phận tạo thành còn lại của TTHC được quy định tại Quyết định số 364/QĐ-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường

				cầu giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác. - Thời gian Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định hồ sơ kế hoạch hoặc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác cấp xã và trình UBND cấp tỉnh phê duyệt: 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. - Thời gian UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định phê duyệt kế hoạch hoặc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch			
--	--	--	--	---	--	--	--

				giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác cấp xã: 03 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường trình.			
5	5.000976	Công nhận kết quả đấu giá để cho thuê rừng đối với tổ chức	Phê duyệt phương án đấu giá và giá khởi điểm cho thuê rừng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	- Trực tiếp hoặc qua dịch vụ BCCI tại Trung tâm PVHCC cấp tỉnh/cấp xã; - Trực tuyến qua Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành.	Không	- Điều 12 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung Điều 9 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP); - Những bộ phận tạo thành còn lại của TTHC được quy định tại Quyết định số 364/QĐ-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường
6	1.012691	Quyết định thu hồi rừng đối với tổ chức tự nguyện trả lại rừng	Thu hồi rừng đối với trường hợp đã thu hồi đất thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	- Trực tiếp hoặc qua dịch vụ BCCI tại Trung tâm PVHCC cấp tỉnh/cấp xã; - Trực tuyến qua Hệ thống Quản lý	Không	- Điều 21 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung Điều 9 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP); - Những bộ phận tạo thành còn lại của TTHC được quy định tại Quyết định số 364/QĐ-BNNMT ngày 29/01/2026 của

					văn bản và điều hành.		Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường
II	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ						
	Lĩnh vực: Lâm nghiệp và Kiểm lâm						
7	5.000980	Công nhận kết quả đấu giá để cho thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân	Phê duyệt phương án đấu giá và giá khởi điểm cho thuê rừng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	- Trực tiếp hoặc qua dịch vụ BCCI tại Trung tâm PVHCC cấp tỉnh/cấp xã; - Trực tuyến qua Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành.	Không	- Điều 12 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung Điều 9 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP); - Những bộ phận tạo thành còn lại của TTHC được quy định tại Quyết định số 364/QĐ-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường
8	1.012695	Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng	Thu hồi rừng đối với trường hợp đã thu hồi đất thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	- Trực tiếp hoặc qua dịch vụ BCCI tại Trung tâm PVHCC cấp tỉnh/cấp xã; - Trực tuyến qua Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành.	Không	- Điều 21 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung Điều 9 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP); - Những bộ phận tạo thành còn lại của TTHC được quy định tại Quyết định số 364/QĐ-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường

